



jǐng fú

警服

noun · police uniform

Example Sentences

tā chuān zhe jǐng fú qù shàng bān

他穿着警服去上班。

He wears a police uniform to work.

jǐng fú dài biǎo zé rèn hé róng yù

警服代表责任和荣誉。

The police uniform represents responsibility and honor.

tā tuō xià jǐng fú huàn shàng le biàn yī

他脱下警服，换上了便衣。

He took off his police uniform and changed into plain clothes.

Trace each character, then write the word on your own.

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬

服	服	服	服	服	服	服	服	服	服	服